

Bản án số: 07/2023/DS-PT

Ngày: 20/3/2023

V/v: Tranh chấp Thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuý, bà Nguyễn Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thuý, Kiểm sát viên.

Ngày 20/3/2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2022/DS-PT ngày 20/5/2022 về việc tranh chấp Thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2022/QĐ - PT ngày 28/7/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị Kim M1, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Văn T, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ I, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

2. Ông Bùi Văn K, sinh năm 1971; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

3. Ông Lưu Phương Y, sinh năm 1956; địa chỉ: tổ I, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm Q, xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

5. Ông Lê Văn N, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

6. Bà Lê Thị S, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm T, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

7. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

8. Bà Lê Thị M2, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

9. Ông Cao Văn P, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

10. Chị Cao Thị Mai P1, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

11. Anh Cao Mạnh H1, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Văn N, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

12. Bà Lục Thị M3, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

13. Anh Lê Anh T2, sinh năm 1971; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

14. Chị Lê Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ D M, phường T, quận N, TP Hà Nội; vắng mặt

Đại diện theo uỷ quyền: Anh Lê Anh T2, sinh năm 1971; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

15. Anh Nguyễn Văn P2, sinh năm 1984; địa chỉ: Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

16. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị C, Lê Thị M2: Luật sư Phạm Ngọc K1, Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn M: Luật sư Lưu Thúy H2, Văn phòng L3, Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Cụ Lê Văn R (chết năm 2000) và cụ Lưu Thị M4 (chết năm 2007) là bố mẹ đẻ của bà C, sinh được 11 người con là: bà Lê Thị H, sinh năm 1953, ông Lê Văn N, sinh năm 1955, bà Lê Thị S, sinh năm 1956, bà Lê Thị C, sinh năm 1958, ông Lê Văn T1, sinh năm 1963, ông Lê Văn M, sinh năm 1966, bà Lê Thị M2 sinh năm 1967, bà Lê Thị M5, chết năm 1996, ông Lê Văn B, chết năm 1988, bà Lê Thị L1, chết năm 2004, ông Lê Đức T3, chết năm 2005.

Ông Lê Văn B chết năm 1988, không có vợ, con; Bà Lê Thị M5 chết năm 1995, có chồng là ông Cao Văn P và 02 con là anh Cao Mạnh H1, chị Cao Thị Mai P1; Bà Lê Thị L1, chết năm 2004, không có chồng có 01 con là chị Lê Thị Kim M1; ông Lê Đức T3, chết năm 2005, có vợ là bà Lục Thị M3 và 02 con là Lê Anh T2 và Lê Thị L.

Cụ R và cụ M2 có khối tài sản chung là 6.988m² đất, trong đó có diện tích đất ở 1.076m², còn lại là đất màu và đất lúa, được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/7/1994, mang tên Lê Văn R. Năm 1990 cụ R, cụ M2 đã bán cho ông Lưu Phương Y; địa chỉ: Tổ A, Phường Q, thành phố T thửa đất ao số 55, diện tích 442 m², nhưng chưa làm thủ tục sang tên bà đồ.

Năm 1995 cụ R, cụ M2 đã chia đất cho ông Lê Văn N 160m² đất ao, tại thửa 255, tờ bản đồ số 6; bà Lê Thị C thửa 326, diện tích 192m², đất 01 lúa, thửa 45a, diện tích 156m², đất 02 lúa tờ bản đồ số 06 phường Q; bà Lê Thị M2 được chia thửa 312a, diện tích 188m² đất màu, thửa 313a, diện tích 236m², đất màu, thửa 44b, diện tích 440m² đất 02 lúa, đều thuộc tờ bản đồ số 6; thửa 143, diện tích 678m² đất hai lúa, tờ bản đồ số 3, bà M2 đã làm nhà trên thửa đất 312a và 313a năm 1997.

Năm 2006 Lê Văn M được cụ M2 chia thửa 213, diện tích 564 m² đất 02 lúa, thửa 214, tờ bản đồ số 3, diện tích 400 m² đất 02 lúa, một phần thửa đất 315a, tờ bản đồ số 6, diện tích 558,8 m² đất thổ cư, ông M đã làm 01 ngôi nhà cấp 04 trên thửa đất 315a, năm 2006 được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2005 cụ M2 làm nhà có thuê ông Bùi Văn K; địa chỉ: Tổ A, phường Q đóng toàn bộ hệ thống cửa chính và cửa sổ hết 8.000.000 đồng, do không có tiền trả, cụ M2 đã bán cho ông K 45 m² tại thửa 314, đất màu với giá 12.000.000 đồng, bà C là người đã đứng ra thay mẹ ký giấy bán đất cho ông K.

Năm 2006 cụ M2 lập di chúc để lại phần di sản cho chị Lê Thị Kim M1 gồm các thửa đất: Một phần diện tích thửa đất 315a, diện tích 517.2 m², đất thổ cư, trên đất có một nhà cấp 4, diện tích 54 m² do cụ M2 và cháu M1 xây dựng năm 2005; thửa 314, diện tích 456 m² đất màu, trừ đi diện tích 45 m² đã bán cho ông K, còn 411 m², thửa 320, diện tích 452 m² đất 01 lúa; thửa 331, diện tích 260 m², đất 01 lúa; thửa 328, diện tích 1.288 m² đất 02 lúa.

Bà C đề nghị Toà án công nhận bản di chúc lập ngày 10/11/2006 của cụ Lưu Thị M4 để lại di sản thừa kế cho cháu M1. Phần diện tích còn lại là của cụ R, cụ M4, đề nghị chia di sản thừa kế cho các con theo pháp luật.

Bị đơn là ông Lê Văn M trình bày:

Về diện thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế nhất trí với ý kiến trình bày của bà Lê Thị C. Năm 2006 ông M được bố mẹ chia thừa 213, diện tích 564 m² đất 02 lúa, thừa 214, diện tích 400 m² đất 02 lúa, một phần thừa đất 315a, diện tích 558,8 m² đất thổ cư, năm 2002 ông M đã làm 01 ngôi nhà cấp 04 trên đất, ngày 28/8/2006 UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn M, xác định là thừa 207, tờ bản đồ địa chính số 11, diện tích 558,8 m². Ông M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: bà Lê Thị M2, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N trình bày:

Về diện thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế nhất trí với ý kiến trình bày của bà Lê Thị C, xác định toàn bộ diện tích đất cụ R, cụ M2 trước khi chết các cụ đã chia đất thổ cư cho các con chỉ còn lại một phần đất thổ cư, căn nhà hiện bà C đang ở và 01 phần đất ruộng có tổng diện tích 2.891 m², cụ M2 đã viết di chúc cho cháu ngoại là Lê Thị Kim M1 toàn quyền quản lý và sử dụng.

Hiện nay bà Lê Thị M2 đang quản lý, sử dụng thừa 312a, diện tích 188 m² đất màu, thừa 313a, diện tích 236 m², đất màu, thừa 44b, diện tích 440 m² đất 02 lúa, bà M2 đã làm nhà trên thừa đất 312a và 313a năm 1997. Ông Lê Văn N được chia 160 m² đất ao, tại thừa 255, tờ bản đồ số 6. Ông Lê Văn T1 được bố mẹ chia đất ở, và một số thửa ruộng canh tác, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/7/1994.

Ông T1, ông N, bà M2 đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

Chị Lê Thị Kim M1 đại diện theo uỷ quyền ông Lưu Văn T trình bày:

Chị M1 là con gái bà Lê Thị L1, chết năm 2004, chị là cháu ngoại của cụ Lê Văn R và cụ Lưu Thị M4, khi còn sống 2 cụ ở với mẹ chị và chị có trách nhiệm hương khói cho tổ tiên theo ý nguyện của ông bà. Quá trình chung sống ông, bà ngoại chị khai hoang vỡ hóa được diện tích đất ở và đất canh tác có tổng diện tích 6.988 m². Toàn bộ diện tích đất nêu trên trước khi chết ông bà đã chia đất thổ cư cho các con, chỉ còn lại một phần đất thổ cư trên có ngôi nhà và đất canh tác. Ngày 10/11/2006 cụ M4 viết di chúc để lại thừa kế cho chị M1 các tài sản gồm: Một phần diện tích thừa đất 315a, diện tích 517,2 m² đất thổ cư, trên đất có một nhà cấp 4, diện tích 54 m² do bà M4 và chị M1 xây dựng năm 2005; thừa 314, diện tích 456 m² đất màu, trừ đi diện tích 45 m² đã bán cho ông K, còn 411 m²; thừa 320, diện tích 452 m²; thừa 331, diện tích 260 m²; thừa 328, diện tích 1.288 m². Chị M1 đề nghị được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ M4 đối với các tài sản trên.

Ông Bùi Văn K trình bày: Ngày 23/3/2009 bà Lê Thị C có viết văn bản bán cho ông 01 mảnh đất vườn tạp có diện tích 45 m² vị trí đất liền kề phía sau đất nhà ông. Vị trí phần đất: Phía bắc liền kề ruộng nước, phía đông giáp đất ông

M, phía tây giáp đất nhà bà M1 với giá 10.000.000 đồng. Thực chất là tiền ông làm cửa cho cụ M4, cụ M4 không có tiền nên trả bằng đất. Khi bán cho ông phần đất đó vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Văn R và cụ Lê Thị M2, nhưng bà C nói đất này bố mẹ bà đã chia cho bà nên ông đã đồng ý mua và thiết lập giấy mua bán đất có sự chứng kiến của ông tổ trưởng tổ dân phố số A, phường Q, thành phố T. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

Ông Lưu Phương Y trình bày: Năm 1990 cụ Lê Văn R và cụ Lưu Thị M4 còn sống đã bán cho ông diện tích 442 m², tại thửa 55, đất ao với giá 3.000.000 đồng kể từ đó đến nay ông vẫn đang quản lý, sử dụng không có tranh chấp với ai. Ông Y đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng của cụ R, cụ M4 cho ông.

Ngoài ra trong đơn đề nghị ghi ngày 07/7/2021 của các ông bà: Lê Văn N, Lê Thị C, Lục Thị M3, Lê Thị H, Lê Thị S, Lê Thị M5, Lê Thị M2, Cao Văn P có nội dung: *“Do không am hiểu pháp luật, khi mẹ chúng tôi lập di chúc chưa đúng các quy định của pháp luật, trong trường hợp nếu Tòa án không công nhận di chúc của mẹ chúng tôi là hợp pháp thì chia thừa kế theo pháp luật, chúng tôi thống nhất toàn bộ kỹ phần là di sản thừa kế của bố, mẹ giao lại cho cháu Lê Thị Kim M1 được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật”;*

Đơn đề nghị ghi ngày 13/01/2022 của ông Lê Văn M có nội dung: *“Khi mẹ tôi còn sống đã tặng cho vợ chồng tôi quyền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất canh tác từ khi Hợp tác xã chia theo định xuất, vợ chồng tôi vẫn canh tác và đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua UBND phường Q xác nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án anh chị em trong gia đình có ý kiến không yêu cầu phần tài sản mẹ đã chia cho vợ chồng tôi đang sử dụng, tôi cũng hoàn toàn nhất trí. Phần di sản còn lại của bố, mẹ tôi đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật, tôi không yêu cầu chia và được hưởng phần di sản của bố mẹ tôi nữa”.*

Tại bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 24/3/2022 Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C, một phần yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Kim M1; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lưu Phương Y, ông Bùi Văn K.

1. Chị Lê Thị Kim M1 được quyền sử dụng 3.124,48 m² đất nông nghiệp. Tương ứng 354.694.400 đồng và 465,48 m² đất thổ cư. Tương ứng 663.309.000 đồng;

1.1. Đất nông nghiệp gồm các thửa:

1. Thửa 326, diện tích 192 m², tờ bản đồ số 06;
2. Thửa 45a, diện tích 156 m², tờ bản đồ số 06;
3. Thửa 314, diện tích 456 m², trừ đi diện tích 45 m² đã bán cho ông K, còn 411 m², tờ bản đồ số 6;
4. Thửa 320, diện tích 452 m², tờ bản đồ số 06;

5. Thửa 331, diện tích 260 m², tờ bản đồ số 06;
6. Thửa 328, diện tích 1.123,16 m², tờ bản đồ số 06;
7. Thửa 255, diện tích 160 m², tờ bản đồ số 6;

1.2. Đất thổ cư: 465,48 m² đất tại thửa: 315a, tờ bản đồ số 6.

1.3. Chị Lê Thị Kim M1 được nhận 391,86 m² đất nông nghiệp từ bà Lê Thị M2 thừa trả tại thửa đất số: 44b, diện tích 440 m² đất 02 lúa thuộc tờ bản đồ số 6 và 21,64 m² đất thổ cư của ông Lê Văn M trả phần giáp ranh nhà ở tại thửa 315a, tờ bản đồ số 6;

1.4. Về tài sản gắn liền với đất: chị Lê Thị Kim M1 được quyền quản lý, sử dụng: Nhà ở cấp 4 xây dựng năm 2005: Tầng 1 có diện tích 30,15 m² có giá trị 27.490.770 đồng, tầng 2 có diện tích 26,55 m² có giá trị 29.268.720 đồng, phần nền xi măng có diện tích 55 m² có giá trị 572.000 đồng; Nhà bếp xây dựng năm 2012 có diện tích 20 m² có giá trị 18.712.800 đồng; Phần nền xi măng có diện tích 20 m² có giá trị 478.400 đồng. Tổng cộng là: 1.094.526.090 đồng.

2. Ông Lê Văn M được quyền sử dụng:

2.1. Đất lúa 964 m² tại 02 thửa đất là: thửa 213, diện tích 564 m² đất, thửa 214, diện tích 400m² đất, thuộc tờ bản đồ số 3. Tương ứng 115.680.000 đồng;

2.2. Đất thổ cư 558,8m² tại thửa đất 315a, tờ bản đồ số 6. Tương ứng 796.290.000 đồng. Ông Lê Văn M có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T1 51,72 m² đất thổ cư và chị Lê Thị Kim M1 27,38 m² đất thổ cư.

3. Ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng:

3.1. Đất màu 164,84 m² tại thửa 328, tờ bản đồ số: 6 do chị Lê Thị Kim M1 trả. Tương ứng 19.780.800 đồng có sơ đồ tứ cận là:

3.2. Đất thổ cư 57,46 m² tại thửa: 315a, tờ bản đồ số 6 do ông Lê Văn M trả. Tương ứng 81.880.500 đồng.

4. Bà Lê Thị M2 được quyền sử dụng nguyên các thửa đất có tổng diện tích là: 1.150,14 m² đất gồm:

- 4.1. Thửa 312a, diện tích 188 m² đất màu thuộc tờ bản đồ số 6;
- 4.2. Thửa 313a, diện tích 236 m², đất màu thuộc tờ bản đồ số 6;
- 4.3. Thửa 44b, diện tích 48,14 m² đất 02 lúa thuộc tờ bản đồ số 6;
- 4.4. Thửa 143, diện tích 678 m² đất hai lúa thuộc tờ bản đồ số 3.

Tương ứng 136.039.200 đồng. Bà Lê Thị M2 có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị Kim M1 408,34 m² đất nông nghiệp tại thửa đất số: 44b, diện tích 440m² đất 02 lúa thuộc tờ bản đồ số 6.

5. Ông Lưu Phương Y được quyền sử dụng thửa đất số: 55, tờ bản đồ số: 7, diện tích 442 m² đất ao, tương ứng 37.128.000 đồng.

6. Ông Bùi Văn K được sử dụng 45m² đất màu tại thửa 314, tờ bản đồ số: 6. Tương ứng 5.400.148 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/4/2022, bị đơn ông Lê Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo ông M cho rằng: Toà án cấp sơ thẩm cắt cả phần đất thổ cư 558,8 m² ông đã được bố mẹ tặng cho, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia di sản thừa kế, tách chia cho ông Lê Văn T1 51,72 m² đất thổ cư và chị Lê Thị Kim M1 27,38 m² đất thổ cư và buộc ông chịu áp phí 39.359.100 đồng là không đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 18/4/2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm số 05/DSST ngày 24/3/2022 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Nội dung kháng nghị cho rằng:

Toà án cấp sơ thẩm xác định ông P, bà M3 (là con dâu, con rể của cụ R, cụ M2) thuộc hàng thừa kế di sản của cụ R, cụ M2 là không đúng. Ông P, bà M3 không được các thừa kế khác uỷ quyền nhưng đưa ông P, bà M3 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng;

Những người thừa kế thế vị của cụ R, cụ M2 có yêu cầu chia di sản thừa kế, Toà án cấp sơ thẩm không chia thừa kế cho chị P1, anh H1, anh T2, chị L là không đúng quy định;

Toà án cấp sơ thẩm xác định cả diện tích đất nông nghiệp, đất thổ cư cụ R, cụ M2 đã chia cho các con là di sản thừa kế để phân chia là không đúng. Công nhận việc bà C định đoạt di sản thừa kế cho ông K là không đúng. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Tại phiên toà phúc thẩm: Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên toà để xem xét thẩm định lại toàn bộ diện tích đất các bên tranh chấp và đối chiếu các thửa đất được cấp theo bản đồ 299 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ R với bản đồ địa chính và hiện trạng sử dụng đất thực tế.

Kết quả đối chiếu xác định:

Thửa đất 315^a và thửa 314 đo chung vào 01 thửa theo bản đồ địa chính là thửa 184, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.322,4 m²;

Thửa 225, diện tích 160 m², đất ao, theo bản đồ địa chính là thửa 196, tờ bản đồ 11, diện tích 225 m², hiện ông N đang quản lý, sử dụng;

Thửa 326, diện tích 192 m², theo bản đồ địa chính là thửa 151, tờ bản đồ 15, diện tích 223 m², hiện bà C đang quản lý, sử dụng là 216,2 m²;

Thửa đất 312a và thửa 313a đo chung vào 01 thửa theo bản đồ địa chính là thửa 186, tờ bản đồ số 11, diện tích 357,7 m², hiện bà Lê Thị M2 đang quản lý, sử dụng;

Thửa đất 44 và thửa 45a đo chung vào 01 thửa theo bản đồ địa chính là thửa 249, tờ bản đồ số 10, diện tích 598 m², hiện bà Lê Thị M2 đang quản lý, sử dụng;

Thửa 320, diện tích 452 m², theo bản đồ địa chính là thửa 45, tờ bản đồ 15, diện tích 477 m², hiện chị M1 đang quản lý, sử dụng;

Thửa 331 (chính xác là thửa 321), diện tích 260 m², theo bản đồ địa chính là thửa 31, tờ bản đồ 15, diện tích 292 m², hiện chị M1 đang quản lý, sử dụng;

Thửa 328, diện tích 1288 m², theo bản đồ địa chính là thửa 178, tờ bản đồ 11, diện tích 1299 m², hiện chị M1 đang quản lý, sử dụng;

Thửa 55, diện tích 442 m², theo bản đồ địa chính là thửa 516, tờ bản đồ 9, diện tích 616 m²; hiện ông Y đang quản lý, sử dụng 442 m²;

Thửa 143, diện tích 678 m², theo bản đồ địa chính là thửa 226, tờ bản đồ 10, diện tích 742 m², hiện bà Lê Thị M2 đang quản lý, sử dụng;

Thửa 213 và thửa 214 đo chung vào 01 thửa theo bản đồ địa chính là thửa 175, tờ bản đồ số 11, diện tích 1118 m², hiện ông M đang quản lý, sử dụng.

Tại phiên toà các đương sự và đại diện theo uỷ quyền của các đương sự thoả thuận: Về đất canh tác, ai đang sử dụng thửa đất nào được công nhận tiếp tục sử dụng thửa đất đó theo bản đồ địa chính. Đối với phần đất còn lại của thửa 184, tờ bản đồ địa chính số 11 và một phần thửa đất số 183, các đương sự thoả thuận như sau:

Ông M sử dụng phần đất theo hiện trạng, nhưng giảm trừ diện tích về phía nhà ông M tính từ tường xây tiếp giáp với phần nhà đất của chị M1 chiều rộng 0,15 mét, chiều sâu hết khổ đất (trong đó diện tích 558,8 m² ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là di sản thừa kế);

Chị M1 sử dụng phần đất 131,8 m² thuộc thửa 183, tờ bản đồ 11 và phần thửa đất thửa 184 tính đến ra ngoài bức tường xây về phía phần đất ông M sử dụng theo chiều rộng là 0,15 mét;

Ông K được sử dụng phần đất nhận chuyển nhượng của bà C thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 11, diện tích 53,2 m²; ông T1 được sử dụng phần đất thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 11, diện tích 53,2 m² liền kề phần đất thửa 185 ông T1 đang sử dụng;

Ông Y sử dụng thửa đất số 516, tờ bản đồ 9, diện tích 616 m².

Bà Lê Thị M2 được sử dụng thửa 186, tờ bản đồ số 11, diện tích 336,8 m² và phần đất liền kề 199,2 m² thuộc thửa 184, tổng cộng là 536 m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn M, sửa án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Lê Văn M kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị trong hạn luật định được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[2] Tại phiên toà phúc thẩm các bên đương sự và đại diện theo uỷ quyền của đương sự đã tự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự như nêu trên.

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn N, bà Lê Thị C, ông Lưu Phương Y, ông Lê Văn T1 do là người cao tuổi; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị M2 do là hộ nghèo; các đương sự khác phải chịu án phí theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị phần đất được hưởng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông M được chấp nhận một phần, nên ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng trả cho bà C tương ứng với tỷ lệ về giá trị diện tích đất được hưởng.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn M và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng: Điều 612, 613, 650, 651, 660, của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Ông Lê Văn N được sử dụng thửa đất 196, tờ bản đồ địa chính 11, diện tích 225 m², tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Bà Lê Thị C được sử dụng thửa đất 151, tờ bản đồ địa chính số 15, diện tích 216,2 m², tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Bà Lê Thị M2 được sử dụng thửa đất 186, tờ bản đồ địa chính số 11, diện tích 336,8 m²; thửa 249, tờ bản đồ địa chính số 10, diện tích 598 m²; thửa 226, tờ bản đồ 10, diện tích 742 m² và 199,2 m² đất thuộc thửa 184, tờ bản đồ địa chính số 11, tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

1.4. Chi Lê Thị Kim M1 được sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ địa chính số 15, diện tích 477 m²; thửa 31, tờ bản đồ địa chính số 15, diện tích 292 m²; thửa 178, tờ bản đồ địa chính số 11, diện tích 1299 m²; 131,8 m² đất thuộc thửa 183, tờ bản đồ số 11 và 318,7 m² thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 11, tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

1.5. Ông Lê Văn M được sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ địa chính số 11, diện tích 1118 m² và 627,9 m² thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 11 (trong đó có 558,8 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần được hưởng thừa kế là 69,1 m²), tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Lê Văn M có nghĩa vụ tháo dỡ công trình xây dựng và tài sản trên đất, trả lại phần đất thuộc quyền sử dụng của chị Lê Thị Kim M1 là 6,8 m².

1.6. Ông Lê Văn T1 được sử dụng phần đất 87,8 m² thuộc thửa 184, tờ bản đồ số 11, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

1.7. Ông Lưu Phương Y được sử dụng thửa đất số 516, tờ bản đồ địa chính số 9, diện tích 442 m², tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

1.8. Ông Bùi Văn K được sử dụng diện tích 53,2 m², thuộc thửa 184, tờ bản đồ địa chính số 11, tại phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Diện tích đất các đương sự được sử dụng có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Các đương sự có quyền liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn N, bà Lê Thị C, ông Lưu Phương Y, bà Lê Thị M2, ông Lê Văn T1.

Ông Lê Văn M phải chịu 11.624.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả ông Lưu Phương Y (Lưu Văn T4) 756.000 đồng tạm ứng án phí, hoàn trả bà Lê Thị C 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0005601 ngày 19/8/2021, và biên lai số 0003754 ngày 06/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Ông Bùi Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0005599 ngày 18/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Chị Lê Thị Kim M1 phải chịu 38.703.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 8.225.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0003411 ngày

19/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, còn phải nộp 30.478.000 đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông M 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001095 ngày 13/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Lê Thị Kim M1 phải chịu 3.000.000 đồng, các ông, bà N, T1, M, M2, Y, K mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng chi phí thẩm định tài sản trả cho bà Lê Thị C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu